

E

4 ALBERT EMBANKMENT

LONDON SE1 7SR

Điện thoại: +44 (0)20 7735 7611

Thông tri số 5191

Ngày 19 tháng 5 năm 2026

Kính gửi: Tất cả quốc gia thành viên và thành viên liên kết của IMO

Các Bên tham gia Công ước BWM không phải là thành viên IMO

Liên hợp quốc và các tổ chức chuyên môn

Các tổ chức liên chính phủ

Các tổ chức phi chính phủ có quy chế tham vấn với IMO

Chủ đề: Dự thảo Phụ lục sửa đổi hợp nhất của Công ước quản lý nước dẫn tàu

1 MEPC 84 (từ ngày 27 tháng 4 đến ngày 1 tháng 5 năm 2026) đã xem xét và phê duyệt gói dự thảo sửa đổi Công ước BWM do Nhóm công tác qua thư tín về rà soát Công ước BWM chuẩn bị.

2 Tổng Thư ký trân trọng chuyển kèm theo đây, theo Điều 19(2)(a) của Công ước BWM, văn bản dự thảo Phụ lục sửa đổi hợp nhất của Công ước BWM, tích hợp các dự thảo sửa đổi nêu trên, như trình bày tại Phụ lục, nhằm xem xét thông qua tại MEPC 85 (từ ngày 30 tháng 11 đến ngày 3 tháng 12 năm 2026), theo Điều 19(2)(b) và (c) của Công ước.

PHỤ LỤC

DỰ THẢO SỬA ĐỔI CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ KIỂM SOÁT VÀ QUẢN LÝ NƯỚC DẪN VÀ CẶN LĂNG TÀU BIỂN, 2004

(Phụ lục sửa đổi của Công ước BWM)

QUY ĐỊNH VỀ KIỂM SOÁT VÀ QUẢN LÝ NƯỚC DẪN VÀ CẶN LĂNG TÀU BIỂN

PHẦN A - QUY ĐỊNH CHUNG

Quy định A-1 - Định nghĩa

Trong Phụ lục này:

1 “Ngày kỷ niệm” là ngày và tháng hằng năm tương ứng với ngày hết hạn của Giấy chứng nhận.

2 “Dung tích nước dẫn” là tổng dung tích theo thể tích của tất cả két, không gian hoặc khoang trên tàu dùng để chứa, lấy lên hoặc xả nước dẫn, bao gồm két, không gian hoặc khoang đa mục đích được thiết kế cho phép chứa nước dẫn.

3 “Công ty” là chủ tàu hoặc tổ chức, cá nhân khác, chẳng hạn người quản lý tàu hoặc người thuê tàu trần, đã nhận trách nhiệm khai thác tàu từ chủ tàu và, khi nhận trách nhiệm đó, đã đồng ý đảm nhận mọi nhiệm vụ và trách nhiệm theo Bộ luật quốc tế về quản lý an toàn.*

4 “Được đóng”, đối với một tàu, là giai đoạn đóng tàu khi:

.1 sống chính được đặt; hoặc

.2 bắt đầu việc đóng có thể xác định là dành cho tàu cụ thể đó; hoặc

.3 bắt đầu lắp ráp tàu, với khối lượng ít nhất 50 tấn hoặc 1% khối lượng dự kiến của toàn bộ vật liệu kết cấu, lấy giá trị nhỏ hơn; hoặc

.4 tàu được hoán cải lớn.

5 “Hoán cải lớn” là việc hoán cải tàu:

- .1 làm thay đổi dung tích chứa nước dẫn từ 15% trở lên; hoặc
- .2 làm thay đổi loại tàu; hoặc
- .3 theo ý kiến của Chính quyền hàng hải, dự kiến kéo dài tuổi thọ tàu từ mười năm trở lên; hoặc
- .4 dẫn đến thay đổi hệ thống nước dẫn của tàu ngoài việc thay thế bộ phận bằng bộ phận cùng loại. Việc hoán cải tàu nhằm đáp ứng Quy định D-1 không được coi là hoán cải lớn theo Phụ lục này.

* Tham khảo Bộ luật ISM được Tổ chức thông qua bằng Nghị quyết A.741(18), đã được sửa đổi.

6 “Tính từ đất liền gần nhất” nghĩa là tính từ đường cơ sở dùng để xác định lãnh hải của lãnh thổ liên quan theo luật pháp quốc tế; riêng đối với vùng ngoài khơi bờ biển đông bắc Australia, trong phạm vi Công ước này, khoảng cách được tính từ đường nối các điểm sau:

11°00' vĩ Nam, 142°08' kinh Đông trên bờ biển Australia;

10°35' vĩ Nam, 141°55' kinh Đông;

10°00' vĩ Nam, 142°00' kinh Đông;

9°10' vĩ Nam, 143°52' kinh Đông;

9°00' vĩ Nam, 144°30' kinh Đông;

10°41' vĩ Nam, 145°00' kinh Đông;

13°00' vĩ Nam, 145°00' kinh Đông;

15°00' vĩ Nam, 146°00' kinh Đông;

17°30' vĩ Nam, 147°00' kinh Đông;

21°00' vĩ Nam, 152°55' kinh Đông;

24°30' vĩ Nam, 154°00' kinh Đông;

đến điểm trên bờ biển Australia tại 24°42' vĩ Nam, 153°15' kinh Đông.

7 “Chất có hoạt tính” là chất hoặc sinh vật, kể cả vi rút hoặc nấm, có tác động chung hoặc tác động đặc hiệu đối với sinh vật thủy sinh có hại và mầm bệnh.

8 “Bộ luật BWMS” là Bộ luật phê duyệt hệ thống quản lý nước dẫn được thông qua bằng Nghị quyết MEPC.300(72), có thể được Tổ chức sửa đổi, với điều kiện các sửa đổi được thông qua và có hiệu lực theo Điều 19 của Công ước này về thủ tục sửa đổi áp dụng đối với Phụ lục.

9 “Số ghi chép điện tử” là thiết bị hoặc hệ thống được Chính quyền hàng hải phê duyệt, dùng để ghi điện tử các mục của từng hoạt động nước dẫn theo yêu cầu của Công ước này thay cho sổ giấy.

Quy định A-2 - Phạm vi áp dụng chung

Trừ khi có quy định rõ khác đi, việc xả nước dẫn chỉ được thực hiện sau khi quản lý nước dẫn phù hợp với Phụ lục này.

Quy định A-3 - Ngoại lệ

Các yêu cầu của Quy định B-3 hoặc biện pháp do một Bên áp dụng theo Điều 2.3 và Phần C không áp dụng cho:

1 việc lấy lên hoặc xả nước dẫn và cặn lắng cần thiết để bảo đảm an toàn cho tàu trong tình huống khẩn cấp hoặc cứu sinh mạng con người trên biển; hoặc

2 việc xả vô tình hoặc nước dẫn và cặn lắng vô tình xâm nhập do tàu hoặc thiết bị của tàu bị hư hỏng:

.1 với điều kiện đã thực hiện mọi biện pháp phòng ngừa hợp lý trước và sau khi xảy ra hoặc phát hiện hư hỏng hay việc xả, nhằm ngăn ngừa hoặc giảm thiểu việc xả; và

.2 trừ trường hợp chủ tàu, Công ty hoặc sĩ quan phụ trách cố ý hoặc liều lĩnh gây ra hư hỏng; hoặc

3 việc lấy lên và xả nước dẫn và cặn lắng khi được sử dụng nhằm tránh hoặc giảm thiểu sự cố ô nhiễm từ tàu; hoặc

4 việc lấy lên và sau đó xả trên biển cả cùng lượng nước dẫn và cặn lắng đó; hoặc

5 việc xả nước dẫn và cặn lắng trên biển cả hoặc tại khu vực do quốc gia cảng chỉ định, do tàu đã hoạt động trong điều kiện chất lượng nước khó khăn hoặc áp dụng biện pháp ứng phó, có xét đến hướng dẫn do Tổ chức xây dựng*; hoặc

6 việc xả nước dẫn và cặn lắng tại chính địa điểm mà toàn bộ lượng nước dẫn và cặn lắng đó bắt nguồn, với điều kiện không trộn lẫn với nước dẫn và cặn lắng chưa được quản lý từ các khu vực khác. Nếu có trộn lẫn, nước dẫn lấy từ các khu vực khác phải được quản lý theo Phụ lục này.

* Tham khảo Hướng dẫn tạm thời về áp dụng Công ước BWM cho tàu hoạt động trong điều kiện chất lượng nước khó khăn (Nghị quyết MEPC.387(81)) hoặc Hướng dẫn về biện pháp ứng phó theo Công ước BWM (BWM.2/Circ.62), đã được sửa đổi.

Quy định A-4 - Miễn trừ

1 Một hoặc nhiều Bên, trong vùng nước thuộc quyền tài phán của mình, có thể cho phép miễn áp dụng Quy định B-3 hoặc C-1, ngoài các miễn trừ khác của Công ước, nhưng chỉ khi:

- .1 miễn trừ được cấp cho một hoặc nhiều tàu thực hiện một hoặc nhiều hành trình giữa các cảng hoặc địa điểm xác định, hoặc cho tàu chỉ hoạt động giữa các cảng hoặc địa điểm xác định;
- .2 có hiệu lực không quá năm năm, có rà soát giữa kỳ;
- .3 cấp cho tàu không trộn nước dẫn hoặc cặn lắng ngoài phạm vi các cảng hoặc địa điểm nêu tại khoản 1.1; và
- .4 được cấp trên cơ sở Hướng dẫn đánh giá rủi ro do Tổ chức xây dựng.

2 Miễn trừ theo khoản 1 chỉ có hiệu lực sau khi thông báo cho Tổ chức và lưu hành thông tin liên quan tới các Bên.

3 Miễn trừ theo Quy định này không được gây suy giảm hoặc thiệt hại cho môi trường, sức khỏe con người, tài sản hoặc tài nguyên của quốc gia láng giềng hay quốc gia khác. Phải tham vấn quốc gia mà Bên xác định có thể bị ảnh hưởng bất lợi để giải quyết các quan ngại đã nhận diện.

4 Mọi miễn trừ theo Quy định này phải được ghi trong Sổ ghi chép nước dẫn.

Quy định A-5 - Tuân thủ tương đương

Chính quyền hàng hải xác định việc tuân thủ tương đương Phụ lục này đối với phương tiện thủy giải trí chỉ dùng cho vui chơi hoặc thi đấu, hoặc phương tiện chủ yếu dùng để tìm kiếm cứu nạn, có chiều dài toàn bộ dưới 50 m và dung tích nước dẫn tối đa 8 m³, có xét đến hướng dẫn do Tổ chức xây dựng.

PHẦN B - YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT ĐỐI VỚI TÀU

Quy định B-1 - Kế hoạch quản lý nước dẫn

1 Mỗi tàu phải có và thực hiện Kế hoạch quản lý nước dẫn được Chính quyền hàng hải phê duyệt, có xét đến hướng dẫn của Tổ chức. Kế hoạch phải được lập riêng cho từng tàu và tối thiểu:

- 1 nêu chi tiết các quy trình an toàn cho tàu và thuyền viên liên quan đến quản lý nước dẫn theo Công ước;
- 2 mô tả chi tiết các biện pháp thực hiện yêu cầu quản lý nước dẫn và các thực hành bổ sung theo Công ước;
- 3 xác định hệ thống quản lý nước dẫn lắp trên tàu đã được phê duyệt kiểu loại theo Bộ luật BWMS*, có xét đến hướng dẫn của Tổ chức†, hoặc đang vận hành theo Quy định D-4;
- 4 cung cấp thông tin tổng quan về quy trình và lịch bảo dưỡng cần thiết để duy trì hoạt động tốt của hệ thống; dẫn chiếu sổ tay vận hành, bảo dưỡng và an toàn về quy trình chi tiết;
- 5 quy định chi tiết quy trình thải bỏ cặn lắng ở biển và lên bờ;
- 6 quy định thủ tục phối hợp với cơ quan có thẩm quyền của quốc gia có vùng nước tiếp nhận việc xả nước dẫn từ tàu;
- 7 quy định thủ tục thay nước dẫn an toàn, bao gồm nước dẫn xử lý một phần và/hoặc chưa được trung hòa, có xét đến hướng dẫn của Tổ chức*;
- 8 nêu cách tàu lập kế hoạch thực hiện biện pháp ứng phó, có xét đến hướng dẫn của Tổ chức†;

9 nếu áp dụng, có thủ tục tạm chứa nước thải sinh hoạt đã xử lý và/hoặc nước xám trong két nước dẫn, có xét đến hướng dẫn của Tổ chức;

10 chỉ định sĩ quan trên tàu chịu trách nhiệm bảo đảm thực hiện đúng kế hoạch;

11 nêu các yêu cầu báo cáo đối với tàu theo Công ước; và

12 được viết bằng ngôn ngữ làm việc của tàu. Nếu ngôn ngữ đó không phải tiếng Anh, Pháp hoặc Tây Ban Nha, phải kèm bản dịch sang một trong các ngôn ngữ này.

2 Thông tin trong Kế hoạch phải được cập nhật để bảo đảm chính xác. Thay đổi nội dung bắt buộc của Kế hoạch phải được Chính quyền hàng hải phê duyệt. Kế hoạch phải có lịch sử phiên bản phản ánh các lần sửa đổi đã được phê duyệt.

* Tham khảo Bộ luật BWMS (Nghị quyết MEPC.300(72), có thể được sửa đổi). † Tham khảo Hướng dẫn phê duyệt hệ thống quản lý nước dẫn G8 (các Nghị quyết MEPC.125(53), MEPC.174(58) hoặc MEPC.279(70), tùy trường hợp). * Tham khảo Hướng dẫn thay nước dẫn G6 năm 2017 (MEPC.288(71), sửa đổi bằng MEPC.371(80)), MEPC.387(81) hoặc BWM.2/Circ.62. † Tham khảo BWM.2/Circ.62. ‡ Tham khảo BWM.2/Circ.82.

Quy định B-2 - Sổ ghi chép nước dẫn

1 Mỗi tàu phải có Sổ ghi chép nước dẫn, có thể là sổ điện tử hoặc tích hợp vào sổ hay hệ thống khác, tối thiểu chứa thông tin tại Phụ đính II. Sổ điện tử phải được Chính quyền hàng hải phê duyệt, có xét đến hướng dẫn của Tổ chức (MEPC.372(80), có thể được sửa đổi).

2 Các mục ghi phải được lưu trên tàu ít nhất hai năm sau mục ghi cuối cùng và sau đó do Công ty lưu giữ ít nhất ba năm.

3 Nếu tàu đã có hệ thống ghi chép được Chính quyền hàng hải chấp nhận, ghi chi tiết việc bảo dưỡng hệ thống quản lý nước dẫn phù hợp sổ tay vận hành, bảo dưỡng và an toàn cùng lịch bảo dưỡng của nhà sản xuất, Sổ ghi chép nước dẫn phải có thông tin tổng quan về việc bảo dưỡng và dẫn chiếu hệ thống ghi chép tương đương đó để biết chi tiết.

4 Nếu không có hệ thống theo khoản 3, Sổ ghi chép nước dẫn phải có nhật ký bảo dưỡng hệ thống quản lý nước dẫn, phản ánh sổ tay và lịch bảo dưỡng của nhà sản xuất, được cập nhật và có chữ ký của sĩ quan phụ trách hoạt động liên quan.

5 Trường hợp xả theo Quy định A-3, A-4 hoặc B-3.6, hay xả vô tình hoặc trong trường hợp ngoại lệ khác không được Công ước miễn trừ, phải ghi hoàn cảnh và lý do xả vào Sổ ghi chép nước dẫn.

6 Sổ phải luôn sẵn có để kiểm tra vào mọi thời điểm hợp lý; đối với tàu không người lái được lai kéo, sổ có thể được lưu trên tàu lai.

7 Mỗi hoạt động liên quan đến nước dẫn phải được ghi đầy đủ và không chậm trễ. Mỗi mục ghi do sĩ quan phụ trách ký; mỗi trang hoàn tất do thuyền trưởng ký, hoặc nhóm mục ghi điện tử được thuyền trưởng xác nhận kịp thời. Mục ghi phải bằng ngôn ngữ làm việc của tàu; nếu không phải tiếng Anh, Pháp hoặc Tây Ban Nha, phải có bản dịch sang một trong các ngôn ngữ đó. Nếu có thêm mục ghi bằng ngôn ngữ chính thức của quốc gia tàu mang cờ, bản này được ưu tiên khi tranh chấp hoặc khác biệt.

8 Sĩ quan được một Bên ủy quyền hợp lệ có thể kiểm tra Sổ trên tàu thuộc phạm vi áp dụng khi tàu ở cảng hoặc công trình xa bờ của Bên đó, sao chụp mục ghi và yêu cầu thuyền trưởng xác nhận bản sao đúng với bản gốc. Bản sao được xác nhận là chứng cứ về các sự kiện ghi trong đó trong thủ tục tố tụng. Việc kiểm tra và sao chụp phải thực hiện nhanh nhất có thể, không gây chậm trễ không cần thiết cho tàu.

Quy định B-3 - Quản lý nước dẫn đối với tàu

1 Tàu đóng trước năm 2009:

.1 có dung tích nước dẫn từ 1.500 đến 5.000 m³, kể cả hai giới hạn; hoặc

.2 có dung tích dưới 1.500 m³ hoặc trên 5.000 m³,

phải quản lý nước dẫn đáp ứng ít nhất tiêu chuẩn D-1 hoặc D-2 đến kỳ kiểm tra định kỳ cấp mới nêu tại khoản 10; sau đó phải đáp ứng ít nhất tiêu chuẩn D-2.

- 2 Tàu đóng từ năm 2009 đến trước ngày 8 tháng 9 năm 2017, có dung tích nước dẫn dưới 5.000 m³, phải đáp ứng ít nhất tiêu chuẩn D-2 từ kỳ kiểm tra định kỳ cấp mới theo khoản 10.
- 3 Tàu đóng từ năm 2009 đến trước năm 2012, có dung tích từ 5.000 m³ trở lên, phải quản lý theo khoản 1.2.
- 4 Tàu đóng từ năm 2012 đến trước ngày 8 tháng 9 năm 2017, có dung tích từ 5.000 m³ trở lên, phải đáp ứng ít nhất tiêu chuẩn D-2 từ kỳ kiểm tra định kỳ cấp mới theo khoản 10.
- 5 Tàu đóng vào hoặc sau ngày 8 tháng 9 năm 2017 phải đáp ứng ít nhất tiêu chuẩn D-2.
- 6 Quy định này không áp dụng cho tàu xả nước dẫn vào cơ sở tiếp nhận được thiết kế có xét đến hướng dẫn của Tổ chức.
- 7 Có thể chấp nhận phương pháp quản lý khác thay cho các yêu cầu tại khoản 1 đến 5 và khoản 8 nếu phương pháp bảo đảm mức bảo vệ môi trường, sức khỏe con người, tài sản hoặc tài nguyên ít nhất tương đương và được Ủy ban phê duyệt về nguyên tắc.
- 8 Tàu đóng trước ngày 8 tháng 9 năm 2017 không thuộc kỳ kiểm tra theo khoản 10 phải đáp ứng ít nhất tiêu chuẩn D-2 từ ngày Chính quyền hàng hải quyết định, nhưng không muộn hơn ngày 8 tháng 9 năm 2024.
- 9 Tàu thuộc khoản 2, 4 hoặc 8 phải tuân thủ D-1 hoặc D-2 cho đến khi bắt buộc tuân thủ D-2.
- 10 Bất kể Quy định E-1.1.2, kỳ kiểm tra định kỳ cấp mới nêu tại khoản 1.1, 1.2, 2 và 4 là:
 - .1 kỳ kiểm tra định kỳ cấp mới thứ nhất, theo xác định của Ủy ban (MEPC.298(72)), vào hoặc sau ngày 8 tháng 9 năm 2017, nếu kỳ đó hoàn thành vào hoặc sau ngày 8 tháng 9 năm 2019, hoặc một kỳ kiểm tra định kỳ cấp mới đã hoàn thành từ ngày 8 tháng 9 năm 2014 đến trước ngày 8 tháng 9 năm 2017; và
 - .2 kỳ kiểm tra định kỳ cấp mới thứ hai vào hoặc sau ngày 8 tháng 9 năm 2017 nếu kỳ thứ nhất hoàn thành trước ngày 8 tháng 9 năm 2019 và điều kiện tại khoản 10.1.2 không được đáp ứng.

Quy định B-4 - Thay nước dẫn

- 1 Tàu thay nước dẫn để đáp ứng D-1 phải:
 - .1 khi có thể, thay cách đất liền gần nhất ít nhất 200 hải lý, tại vùng nước sâu ít nhất 200 m, có xét đến hướng dẫn của Tổ chức;
 - .2 nếu không thể theo khoản 1.1, thay xa đất liền gần nhất nhất có thể và trong mọi trường hợp ít nhất 50 hải lý, tại vùng nước sâu ít nhất 200 m, có xét đến hướng dẫn đó.
- 2 Nếu khu vực biển không đáp ứng khoảng cách hoặc độ sâu theo khoản 1, quốc gia cảng có thể chỉ định khu vực thay nước dẫn, sau khi tham vấn các quốc gia láng giềng hoặc quốc gia khác khi thích hợp và có xét đến hướng dẫn của Tổ chức.
- 3 Không yêu cầu tàu đi chệch hành trình dự định hoặc trì hoãn hành trình để đáp ứng yêu cầu cụ thể tại khoản 1.
- 4 Không yêu cầu thay nước dẫn theo khoản 1 hoặc 2 nếu thuyền trưởng có căn cứ hợp lý cho rằng việc đó đe dọa an toàn hoặc ổn định của tàu, thuyền viên hoặc hành khách do thời tiết xấu, thiết kế hoặc ứng suất tàu, hỏng thiết bị hay tình huống bất thường khác.
- 5 Khi phải thay nhưng không thực hiện theo Quy định này, lý do phải được ghi trong Sổ ghi chép nước dẫn.

Quy định B-5 - Quản lý cặn lắng đối với tàu

- 1 Mọi tàu phải loại bỏ và thải bỏ cặn lắng khỏi các không gian dùng chứa nước dẫn theo Kế hoạch quản lý nước dẫn.
- 2 Tàu nêu tại Quy định B-3.3 đến B-3.5 nên được thiết kế, đóng để giảm việc lấy vào và tích tụ cặn lắng không mong muốn, tạo thuận lợi cho việc loại bỏ cặn lắng và bảo đảm tiếp cận an toàn để loại bỏ, lấy mẫu, có xét đến hướng dẫn của Tổ chức, nhưng không ảnh hưởng an toàn hoặc hiệu quả khai thác. Tàu thuộc B-3.1 nên tuân thủ trong phạm vi khả thi.

Quy định B-6 - Nhiệm vụ của sĩ quan và thuyền viên

Sĩ quan và thuyền viên phải quen thuộc với nhiệm vụ quản lý nước dẫn trên tàu mình phục vụ và, phù hợp với nhiệm vụ được giao, nắm rõ Kế hoạch quản lý nước dẫn của tàu, có xét đến hướng dẫn của Tổ chức. Phải lưu bằng chứng về việc làm quen này trên tàu.

PHẦN C - YÊU CẦU ĐẶC BIỆT TẠI MỘT SỐ KHU VỰC

Quy định C-1 - Biện pháp bổ sung

1 Nếu một Bên, riêng lẻ hoặc cùng các Bên khác, xác định cần áp dụng các biện pháp ngoài Phần B để ngăn ngừa, giảm hoặc loại bỏ việc chuyển sinh vật thủy sinh có hại và mầm bệnh qua nước dẫn, căn lảng của tàu, Bên đó có thể yêu cầu tàu đáp ứng tiêu chuẩn hoặc yêu cầu xác định, phù hợp luật pháp quốc tế.

2 Trước khi đặt ra tiêu chuẩn hoặc yêu cầu theo khoản 1, một hoặc nhiều Bên nên tham vấn quốc gia láng giềng hoặc quốc gia khác có thể bị ảnh hưởng.

3 Một hoặc nhiều Bên dự định áp dụng biện pháp bổ sung theo khoản 1 phải:

.1 xét đến hướng dẫn do Tổ chức xây dựng;

.2 thông báo cho Tổ chức về dự định áp dụng ít nhất sáu tháng trước ngày dự kiến thực hiện, trừ tình huống khẩn cấp hoặc dịch bệnh. Thông báo gồm tọa độ chính xác của khu vực áp dụng; sự cần thiết và lý do áp dụng, kể cả lợi ích nếu có thể; mô tả biện pháp; và các bố trí hỗ trợ tàu tuân thủ; và

.3 khi luật tập quán quốc tế như thể hiện trong Công ước Liên hợp quốc về Luật biển yêu cầu, xin phê duyệt của Tổ chức.

4 Khi áp dụng biện pháp bổ sung, một hoặc nhiều Bên phải cố gắng cung cấp, trong phạm vi khả thi, mọi dịch vụ thích hợp để giảm gánh nặng cho tàu, gồm thông báo cho người đi biển về khu vực, tuyến hoặc cảng hiện có và thay thế.

5 Biện pháp bổ sung không được ảnh hưởng đến an toàn và an ninh tàu và trong mọi trường hợp không được xung đột với công ước khác mà tàu phải tuân thủ.

6 Bên áp dụng biện pháp bổ sung có thể miễn áp dụng trong một thời gian hoặc hoàn cảnh cụ thể khi thấy phù hợp.

Quy định C-2 - Cảnh báo về việc lấy nước dẫn tại một số khu vực và biện pháp liên quan của quốc gia tàu mang cờ

1 Một Bên phải cố gắng thông báo cho người đi biển những khu vực thuộc quyền tài phán của mình mà tàu không nên lấy nước dẫn do điều kiện đã biết. Thông báo gồm tọa độ chính xác và, nếu có thể, vị trí khu vực thay thế để lấy nước dẫn. Có thể cảnh báo đối với khu vực:

.1 có bùng phát, xâm nhiễm hoặc quần thể sinh vật thủy sinh có hại và mầm bệnh (ví dụ hiện tượng nở hoa của tảo độc) có khả năng liên quan đến việc lấy hoặc xả nước dẫn;

.2 gần cửa xả nước thải; hoặc

.3 trao đổi nước theo thủy triều kém hoặc vào thời điểm dòng triều được biết là đục hơn.

2 Ngoài thông báo cho người đi biển, Bên phải thông báo cho Tổ chức và quốc gia ven biển có thể bị ảnh hưởng về khu vực tại khoản 1 và thời gian dự kiến cảnh báo có hiệu lực. Thông báo gồm tọa độ chính xác, vị trí khu vực lấy nước dẫn thay thế nếu có thể, và hướng dẫn tàu cần lấy nước dẫn trong khu vực về bố trí nguồn thay thế. Bên cũng phải thông báo khi cảnh báo hết hiệu lực.

Quy định C-3 - Trao đổi thông tin

Tổ chức cung cấp bằng phương tiện thích hợp thông tin nhận được theo Quy định C-1 và C-2.

PHẦN D - TIÊU CHUẨN QUẢN LÝ NƯỚC DẪN

Quy định D-1 - Tiêu chuẩn thay nước dẫn

1 Tàu thay nước dẫn theo Quy định này phải đạt hiệu suất thay ít nhất 95% thể tích.

2 Đối với phương pháp bơm tràn, bơm qua mỗi kết lượng nước gấp ba lần thể tích kết được coi là đáp ứng khoản

1. Có thể chấp nhận lượng bơm ít hơn nếu tàu chứng minh đạt ít nhất 95% thể tích thay.

Quy định D-2 - Tiêu chuẩn tính năng nước dẫn

1 Tàu quản lý nước dẫn theo Quy định này phải xả ít hơn 10 sinh vật sống trên mỗi mét khối có kích thước nhỏ nhất từ 50 micromét trở lên, và ít hơn 10 sinh vật sống trên mỗi mililít có kích thước nhỏ nhất từ 10 đến dưới 50 micromét; đồng thời nồng độ vi sinh vật chỉ thị không vượt mức tại khoản 2.

2 Vi sinh vật chỉ thị cho tiêu chuẩn sức khỏe con người gồm:

- .1 *Vibrio cholerae* sinh độc tố (O1 và O139): dưới 1 đơn vị hình thành khuẩn lạc (cfu) trên 100 ml hoặc dưới 1 cfu trên 1 g mẫu động vật phù du (khối lượng ướt);
- .2 *Escherichia coli*: dưới 250 cfu trên 100 ml;
- .3 Enterococci đường ruột: dưới 100 cfu trên 100 ml.

3 Tàu quản lý nước dẫn theo Quy định này phải xả chất có hoạt tính không vượt nồng độ xả tối đa cho phép theo giới hạn được đặt ra khi phê duyệt kiểu loại hệ thống liên quan sử dụng chất có hoạt tính.

Quy định D-3 - Yêu cầu phê duyệt hệ thống quản lý nước dẫn

1 Trừ khoản 2, hệ thống dùng để tuân thủ Công ước phải được Chính quyền hàng hải phê duyệt:

- .1 hệ thống lắp đặt vào hoặc sau ngày 28 tháng 10 năm 2020 theo Bộ luật BWMS, có thể được sửa đổi;
- .2 hệ thống lắp đặt trước ngày đó có xét đến hướng dẫn của Tổ chức hoặc theo Bộ luật BWMS.

2 Hệ thống dùng chất có hoạt tính hoặc chế phẩm chứa một hay nhiều chất có hoạt tính phải được Tổ chức phê duyệt theo thủ tục do Tổ chức xây dựng. Thủ tục nêu việc phê duyệt, rút phê duyệt chất có hoạt tính và cách dùng đề xuất. Khi rút phê duyệt, việc dùng chất liên quan bị cấm trong vòng một năm từ ngày rút.

3 Hệ thống phải an toàn đối với tàu, thiết bị và thuyền viên.

Quy định D-4 - Công nghệ xử lý nước dẫn nguyên mẫu

1 Tàu tham gia, trước thời điểm phải áp dụng D-2, chương trình được Chính quyền hàng hải phê duyệt nhằm thử nghiệm và đánh giá công nghệ xử lý triển vọng được miễn áp dụng D-2 trong năm năm kể từ ngày lễ ra phải tuân thủ tiêu chuẩn đó.

2 Tàu tham gia, sau khi D-2 đã áp dụng đối với mình, chương trình được Chính quyền hàng hải phê duyệt, có xét đến hướng dẫn của Tổ chức, để thử nghiệm và đánh giá công nghệ triển vọng có khả năng đạt tiêu chuẩn cao hơn D-2, được miễn áp dụng D-2 trong năm năm kể từ ngày lắp đặt công nghệ.

3 Khi xây dựng, thực hiện chương trình thử nghiệm, các Bên phải xét đến hướng dẫn của Tổ chức và chỉ cho số tàu tối thiểu cần thiết để thử nghiệm hiệu quả tham gia.

4 Trong suốt thời gian thử nghiệm và đánh giá, hệ thống xử lý phải được vận hành nhất quán và đúng thiết kế.

Quy định D-5 - Tổ chức rà soát các tiêu chuẩn

1 Tại cuộc họp diễn ra không muộn hơn ba năm trước ngày sớm nhất tiêu chuẩn D-2 có hiệu lực, Ủy ban phải rà soát khả năng có công nghệ phù hợp để đạt tiêu chuẩn, các tiêu chí khoản 2, và tác động kinh tế - xã hội liên quan cụ thể đến nhu cầu phát triển của các nước đang phát triển, đặc biệt quốc đảo nhỏ đang phát triển. Khi thích hợp, Ủy ban định kỳ rà soát yêu cầu áp dụng cho tàu tại B-3.1 và các vấn đề khác về quản lý nước dẫn trong Phụ lục, kể cả hướng dẫn của Tổ chức.

2 Việc rà soát công nghệ xét đến an toàn của tàu và thuyền viên; khả năng chấp nhận về môi trường (không tạo tác động lớn hơn vấn đề được giải quyết); tính khả thi trong thiết kế, khai thác tàu; hiệu quả chi phí; và hiệu quả sinh học trong việc loại bỏ hoặc làm mất khả năng sống của sinh vật thủy sinh có hại và mầm bệnh.

3 Ủy ban có thể lập các nhóm rà soát, quy định thành phần, điều khoản tham chiếu và vấn đề cụ thể. Nhóm có thể đề xuất sửa đổi Phụ lục để các Bên xem xét. Chỉ các Bên được tham gia xây dựng khuyến nghị và quyết định sửa đổi của Ủy ban.

4 Nếu trên cơ sở rà soát, các Bên quyết định sửa đổi Phụ lục, việc thông qua và có hiệu lực thực hiện theo Điều 19 của Công ước.

PHẦN E - YÊU CẦU KIỂM TRA VÀ CHỨNG NHẬN VỀ QUẢN LÝ NƯỚC DẪN

Quy định E-1 - Kiểm tra

1 Tàu từ 400 GT trở lên thuộc Công ước, trừ giàn nổi, FSU và FPSO, phải chịu:

- .1 Kiểm tra lần đầu trước khi tàu hoạt động hoặc trước khi cấp lần đầu Giấy chứng nhận theo E-2 hoặc E-3. Kiểm tra xác nhận Kế hoạch theo B-1 và kết cấu, thiết bị, hệ thống, phụ tùng, bố trí, vật liệu hoặc quy trình liên quan hoàn toàn phù hợp Công ước; xác nhận đã thử nghiệm vận hành ban đầu để kiểm chứng lắp đặt hệ thống và hoạt động đúng của các quy trình cơ học, vật lý, hóa học, sinh học, có xét đến hướng dẫn của Tổ chức.
- .2 Kiểm tra định kỳ cấp mới theo khoảng thời gian do Chính quyền hàng hải quy định, không quá năm năm, trừ E-5.2, E-5.5, E-5.6 hoặc E-5.7. Kiểm tra xác nhận Kế hoạch, kết cấu, thiết bị, hệ thống, phụ tùng, bố trí, vật liệu và quy trình đáp ứng các yêu cầu áp dụng; hệ thống được lắp đúng, hoạt động tốt và đạt tiêu chuẩn D-2, có xét đến hướng dẫn của Tổ chức.
- .3 Kiểm tra trung gian trong vòng ba tháng trước hoặc sau ngày kỷ niệm thứ hai hoặc thứ ba của Giấy chứng nhận, thay cho một kỳ kiểm tra hằng năm. Kiểm tra xác nhận thiết bị, hệ thống, quy trình tuân thủ Phụ lục và hệ thống được lắp đúng, hoạt động tốt, đạt D-2; kết quả được xác nhận trên Giấy chứng nhận.
- .4 Kiểm tra hằng năm trong vòng ba tháng trước hoặc sau mỗi ngày kỷ niệm, gồm kiểm tra chung kết cấu, thiết bị, hệ thống, phụ tùng, bố trí, vật liệu hoặc quy trình liên quan đến Kế hoạch theo B-1 để bảo đảm được duy trì theo khoản 9 và phù hợp mục đích hoạt động của tàu; xác nhận bảo dưỡng qua Sổ ghi chép và/hoặc hệ thống tương đương theo B-2.3 và B-2.4; lấy mẫu hằng năm chất có hoạt tính còn dư để bảo đảm hệ thống hoạt động phù hợp phê duyệt kiểu loại. Kết quả được xác nhận trên Giấy chứng nhận.
- .5 Kiểm tra bổ sung toàn bộ hoặc một phần, tùy hoàn cảnh, sau khi thay đổi, thay thế hoặc sửa chữa đáng kể các thành phần cần thiết để tuân thủ Công ước, nhằm xác nhận việc thực hiện hiệu quả và tàu tuân thủ. Cũng phải kiểm tra bổ sung khi tàu chuyển phương pháp quản lý từ D-4 sang D-2 mà không thay thiết bị.
 - .5.1 Khi lắp hệ thống, kiểm tra bổ sung phải xác nhận đã thử nghiệm vận hành ban đầu để kiểm chứng việc lắp đặt và hoạt động đúng các quy trình cơ học, vật lý, hóa học, sinh học, có xét đến hướng dẫn của Tổ chức.
 - .5.2 Khi chuyển từ D-4 sang D-2: nếu hệ thống nguyên mẫu giống hệ thống được phê duyệt kiểu loại thì không cần thử nghiệm vận hành ban đầu khi thử nghiệm tương đương đã thành công trong vòng 12 tháng trước ngày chuyển đổi, có xét đến BWM.2/Circ.70/Rev.1; ngày lắp đặt ghi trên Giấy chứng nhận là ngày hoàn thành kiểm tra. Nếu hai hệ thống không giống hệt, kiểm tra phải gồm thử nghiệm vận hành ban đầu và ngày lắp đặt ghi trên Giấy chứng nhận là ngày hoàn thành thử nghiệm.

2 Chính quyền hàng hải phải thiết lập biện pháp phù hợp đối với tàu không thuộc khoản 1 để bảo đảm tuân thủ quy định áp dụng.

3 Kiểm tra thực thi Công ước do sĩ quan Chính quyền hàng hải thực hiện; Chính quyền có thể giao cho đăng kiểm viên được chỉ định hoặc tổ chức được công nhận.

4 Tối thiểu, Chính quyền phải trao cho người/tổ chức được giao quyền yêu cầu tàu được kiểm tra tuân thủ Công ước và thực hiện kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền quốc gia cảng là Bên tham gia.

5 Chính quyền thông báo cho Tổ chức trách nhiệm cụ thể và điều kiện ủy quyền để lưu hành cho các Bên.

6 Nếu Chính quyền, đăng kiểm viên hoặc tổ chức được công nhận xác định quản lý nước dẫn không phù hợp Giấy chứng nhận hoặc tàu không đủ điều kiện ra biển mà không đe dọa môi trường, sức khỏe con người, tài sản hoặc tài nguyên, phải ngay lập tức bảo đảm có biện pháp khắc phục. Phải thông báo ngay cho đăng kiểm viên hoặc tổ chức liên quan để không cấp hoặc thu hồi Giấy chứng nhận, tùy trường hợp. Nếu tàu ở cảng Bên khác, phải báo ngay cơ quan quốc gia cảng; quốc gia cảng phải hỗ trợ cần thiết để thực hiện nghĩa vụ, gồm hành động theo Điều 9.

7 Khi có tai nạn hoặc phát hiện khiếm khuyết ảnh hưởng đáng kể khả năng quản lý nước dẫn theo Công ước, chủ tàu, người khai thác hoặc người phụ trách phải sớm nhất có thể báo Chính quyền, tổ chức được công nhận hoặc đăng kiểm viên cấp Giấy chứng nhận để xem xét có cần kiểm tra theo khoản 1. Nếu ở cảng Bên khác, cũng phải báo ngay quốc gia cảng và bảo đảm việc báo cáo được thực hiện; đồng thời trình kế hoạch sửa chữa có thời hạn cụ thể để khôi phục thiết bị, hệ thống và quy trình hoạt động tốt, xin phê duyệt của quốc gia tàu mang cờ và quốc gia cảng đến.

8 Chính quyền chịu trách nhiệm bảo đảm đầy đủ và hiệu quả việc kiểm tra, tổ chức các bố trí cần thiết.

9 Tàu, thiết bị, hệ thống và quy trình phải được duy trì phù hợp Công ước để tàu đủ điều kiện ra biển mà không đe dọa môi trường, sức khỏe con người, tài sản hoặc tài nguyên. Khi hư hỏng, chủ tàu, người khai thác hoặc người phụ trách phải báo cáo theo khoản 7.

10 Sau kiểm tra theo khoản 1, không được thay đổi kết cấu, thiết bị, phụ tùng, bố trí hoặc vật liệu liên quan Kế hoạch B-1 đã được kiểm tra khi chưa được Chính quyền chấp thuận, trừ thay thế trực tiếp bằng thiết bị hoặc phụ tùng tương ứng.

Quy định E-2 - Cấp hoặc xác nhận Giấy chứng nhận

1 Chính quyền bảo đảm tàu thuộc E-1 được cấp Giấy chứng nhận sau khi hoàn thành đạt yêu cầu kiểm tra theo E-1. Giấy chứng nhận cấp theo thẩm quyền của một Bên phải được các Bên khác chấp nhận và có giá trị như giấy do họ cấp.

2 Giấy chứng nhận do Chính quyền hoặc người/tổ chức được ủy quyền hợp lệ cấp hoặc xác nhận; Chính quyền luôn chịu trách nhiệm đầy đủ.

Quy định E-3 - Bên khác cấp hoặc xác nhận Giấy chứng nhận

1 Theo yêu cầu của Chính quyền, Bên khác có thể cho kiểm tra tàu và, nếu thỏa mãn về việc tuân thủ Công ước, cấp hoặc cho phép cấp, khi thích hợp xác nhận hoặc cho phép xác nhận Giấy chứng nhận theo Phụ lục.

2 Bản sao Giấy chứng nhận và báo cáo kiểm tra phải được chuyển sớm nhất có thể cho Chính quyền yêu cầu.

3 Giấy chứng nhận phải ghi rõ được cấp theo yêu cầu của Chính quyền và có hiệu lực, được công nhận như giấy do Chính quyền cấp.

4 Không cấp Giấy chứng nhận cho tàu mang cờ quốc gia không phải là Bên.

Quy định E-4 - Mẫu Giấy chứng nhận

Giấy chứng nhận được lập bằng ngôn ngữ chính thức của Bên cấp, theo mẫu tại Phụ đính I. Nếu không dùng tiếng Anh, Pháp hoặc Tây Ban Nha, phải có bản dịch sang một trong các ngôn ngữ này.

Quy định E-5 - Thời hạn và hiệu lực của Giấy chứng nhận

1 Giấy chứng nhận có thời hạn do Chính quyền quy định, không quá năm năm.

2 Đối với kiểm tra định kỳ cấp mới:

.1 hoàn thành trong ba tháng trước khi giấy hiện có hết hạn: giấy mới có hiệu lực từ ngày hoàn thành kiểm tra đến ngày không quá năm năm từ ngày hết hạn giấy cũ;

.2 hoàn thành sau ngày giấy cũ hết hạn: giấy mới có hiệu lực từ ngày hoàn thành kiểm tra đến ngày không quá năm năm từ ngày hết hạn giấy cũ;

.3 hoàn thành sớm hơn ba tháng trước ngày hết hạn giấy cũ: giấy mới có hiệu lực từ ngày hoàn thành kiểm tra đến ngày không quá năm năm từ chính ngày hoàn thành đó.

3 Nếu giấy cấp dưới năm năm, Chính quyền có thể gia hạn đến tối đa theo khoản 1, với điều kiện thực hiện các kiểm tra tương ứng theo E-1.1.3.

4 Nếu đã hoàn thành kiểm tra định kỳ cấp mới nhưng chưa thể cấp hoặc đưa giấy mới lên tàu trước khi giấy cũ hết hạn, người/tổ chức được ủy quyền có thể xác nhận trên giấy cũ, giấy đó tiếp tục có hiệu lực không quá năm tháng kể từ ngày hết hạn.

5 Nếu khi giấy hết hạn tàu không ở cảng nơi kiểm tra, Chính quyền có thể gia hạn chỉ để tàu hoàn thành hành trình đến cảng kiểm tra khi thấy phù hợp và hợp lý. Thời gian gia hạn không quá ba tháng; tàu đến cảng đó không được rời cảng dựa vào gia hạn nếu chưa có giấy mới. Sau khi kiểm tra, giấy mới có hạn không quá năm năm từ ngày hết hạn giấy cũ trước gia hạn.

6 Giấy của tàu chạy tuyến ngắn chưa được gia hạn theo các khoản trên có thể được Chính quyền cho thêm thời gian ân hạn tối đa một tháng. Sau kiểm tra, hạn giấy mới không quá năm năm từ ngày hết hạn giấy cũ trước gia hạn.

7 Trong hoàn cảnh đặc biệt do Chính quyền xác định, giấy mới không nhất thiết tính từ ngày hết hạn giấy cũ theo khoản 2.2, 5 hoặc 6; hạn giấy mới không quá năm năm từ ngày hoàn thành kiểm tra định kỳ cấp mới.

8 Nếu kiểm tra hằng năm hoặc trung gian hoàn thành sớm hơn thời hạn E-1:

- .1 ngày kỷ niệm trên Giấy chứng nhận được sửa bằng xác nhận thành ngày không quá ba tháng sau ngày hoàn thành kiểm tra;
- .2 các kỳ kiểm tra tiếp theo theo E-1 được tính theo ngày kỷ niệm mới;
- .3 ngày hết hạn có thể không đổi nếu các kỳ kiểm tra bảo đảm không vượt khoảng cách tối đa theo E-1.

9 Giấy cấp theo E-2 hoặc E-3 hết hiệu lực khi:

- .1 tàu chuyển sang cờ quốc gia khác. Giấy mới chỉ được cấp khi Bên cấp hoàn toàn tin rằng tàu tuân thủ E-1. Nếu chuyển cờ giữa các Bên, khi được yêu cầu trong ba tháng sau chuyển cờ, Bên cờ cũ sớm nhất có thể chuyển bản sao Giấy chứng nhận và báo cáo kiểm tra liên quan cho Chính quyền mới;
- .2 không hoàn thành kiểm tra đúng thời hạn E-1.1; hoặc
- .3 Giấy chứng nhận không được xác nhận theo E-1.1.

PHỤ ĐÍNH I

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ VỀ QUẢN LÝ NƯỚC DẪN

GIẤY CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ VỀ QUẢN LÝ NƯỚC DẪN

Cấp theo Công ước quốc tế về kiểm soát và quản lý nước dẫn và cặn lắng tàu biển (sau đây gọi là “Công ước”), theo thẩm quyền của Chính phủ

.....

(tên đầy đủ của quốc gia)

do

(tên đầy đủ của người có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền theo Công ước) cấp.

Thông tin về tàu*

Tên tàu

Số hoặc chữ hiệu phân biệt

Cảng đăng ký

Tổng dung tích

Số IMO†

Ngày đóng tàu

Dung tích nước dẫn (m³)

Chi tiết phương pháp quản lý nước dẫn được sử dụng

Phương pháp quản lý nước dẫn

Ngày lắp đặt (nếu có) (ngày/tháng/năm)

Tên nhà sản xuất (nếu có)

Số giấy chứng nhận phê duyệt kiểu loại (nếu có)

Ngày cấp giấy chứng nhận phê duyệt kiểu loại (nếu có)

Chính quyền hàng hải cấp giấy chứng nhận phê duyệt kiểu loại (nếu có)

* Thông tin về tàu cũng có thể trình bày theo hàng ngang trong các ô.

† Theo Hệ thống số nhận dạng tàu IMO tại Nghị quyết A.1117(30), có thể được sửa đổi.

Phương pháp quản lý nước dẫn chủ yếu áp dụng trên tàu:

- ☐ Theo Quy định D-2 (mô tả)
- ☐ Tàu thuộc Quy định D-4
- ☐ Phương pháp khác theo Quy định

Kế hoạch quản lý nước dẫn đã được phê duyệt theo Quy định B-1, có xét đến hướng dẫn của Tổ chức.

CHỨNG NHẬN RẰNG:

1 Tàu đã được kiểm tra theo Quy định E-1 của Phụ lục Công ước; và

2 Kết quả kiểm tra cho thấy việc quản lý nước dẫn trên tàu tuân thủ Phụ lục Công ước.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày, với điều kiện thực hiện kiểm tra theo Quy định E-1.

Ngày hoàn thành kiểm tra làm cơ sở cấp giấy: ngày/tháng/năm

Cấp tại

(Địa điểm cấp)

.....

(Ngày cấp)

(Chữ ký của người có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận)

(Dấu hoặc con dấu của cơ quan có thẩm quyền, tùy trường hợp)

XÁC NHẬN KIỂM TRA HẰNG NĂM VÀ TRUNG GIAN

CHỨNG NHẬN RẰNG tại cuộc kiểm tra theo Quy định E-1 của Phụ lục Công ước, tàu được xác định tuân thủ các quy định liên quan của Công ước:

Kiểm tra hằng năm: Ký (Chữ ký của người có thẩm quyền)

Địa điểm Ngày

(Dấu hoặc con dấu của cơ quan có thẩm quyền, tùy trường hợp)

Kiểm tra hằng năm*/trung gian*: Ký (Chữ ký của người có thẩm quyền)

Địa điểm Ngày

(Dấu hoặc con dấu của cơ quan có thẩm quyền, tùy trường hợp)

Kiểm tra hằng năm*/trung gian*: Ký (Chữ ký của người có thẩm quyền)

Địa điểm Ngày

(Dấu hoặc con dấu của cơ quan có thẩm quyền, tùy trường hợp)

Kiểm tra hằng năm: Ký (Chữ ký của người có thẩm quyền)

Địa điểm Ngày

(Dấu hoặc con dấu của cơ quan có thẩm quyền, tùy trường hợp)

* Gạch bỏ nội dung không thích hợp.

KIỂM TRA HẰNG NĂM/TRUNG GIAN THEO QUY ĐỊNH E-5.8.3

CHỨNG NHẬN RẰNG tại cuộc kiểm tra hằng năm/trung gian* theo Quy định E-5.8.3, tàu được xác định tuân thủ các quy định liên quan của Công ước:

Ký (Chữ ký của người có thẩm quyền)

Địa điểm Ngày

(Dấu hoặc con dấu của cơ quan có thẩm quyền, tùy trường hợp)

XÁC NHẬN GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN CÓ THỜI HẠN DƯỚI NĂM NĂM THEO QUY ĐỊNH E-5.3

Tàu tuân thủ các quy định liên quan của Công ước và theo Quy định E-5.3, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày

Ký (Chữ ký của người có thẩm quyền)

Địa điểm Ngày

(Dấu hoặc con dấu của cơ quan có thẩm quyền, tùy trường hợp)

XÁC NHẬN KHI ĐÃ HOÀN THÀNH KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CẤP MỚI VÀ ÁP DỤNG QUY ĐỊNH E-5.4

Tàu tuân thủ các quy định liên quan của Công ước và theo Quy định E-5.4, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày

Ký (Chữ ký của người có thẩm quyền)

Địa điểm Ngày

(Dấu hoặc con dấu của cơ quan có thẩm quyền, tùy trường hợp)

* Gạch bỏ nội dung không thích hợp.

**XÁC NHẬN GIA HẠN ĐẾN KHI TÀU TỚI CẢNG KIỂM TRA HOẶC TRONG THỜI GIAN ÂN HẠN
THEO QUY ĐỊNH E-5.5 HOẶC E-5.6**

Theo Quy định E-5.5 hoặc E-5.6* của Phụ lục Công ước, Giấy chứng nhận này được chấp nhận có hiệu lực đến ngày

Ký (Chữ ký của người có thẩm quyền)

Địa điểm Ngày

(Dấu hoặc con dấu của cơ quan có thẩm quyền, tùy trường hợp)

XÁC NHẬN CHUYỂN NGÀY KỶ NIỆM LÊN SỚM HƠN THEO QUY ĐỊNH E-5.8

Theo Quy định E-5.8, ngày kỷ niệm mới là

Ký (Chữ ký của người có thẩm quyền)

Địa điểm Ngày

(Dấu hoặc con dấu của cơ quan có thẩm quyền, tùy trường hợp)

Theo Quy định E-5.8, ngày kỷ niệm mới là

Ký (Chữ ký của người có thẩm quyền)

Địa điểm Ngày

(Dấu hoặc con dấu của cơ quan có thẩm quyền, tùy trường hợp)

* Gạch bỏ nội dung không thích hợp.

PHỤ ĐÍNH II

MẪU SỐ GHI CHÉP NƯỚC DẪN

SỐ GHI CHÉP NƯỚC DẪN

CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ KIỂM SOÁT VÀ QUẢN LÝ NƯỚC DẪN VÀ CẶN LẮNG TÀU BIỂN

Tên tàu:

Số IMO, số hoặc chữ hiệu phân biệt:

Tổng dung tích:

Cờ:

Tổng dung tích nước dẫn (m³):

Số Giấy chứng nhận quốc tế về quản lý nước dẫn:

Thời gian: Từ đến

Sơ đồ xác định các kết nước dẫn trên tàu, tương ứng với Kế hoạch quản lý nước dẫn, gồm mọi kết, không gian hoặc khoang đa mục đích được thiết kế cho phép chứa nước dẫn, là bộ phận không tách rời của Sổ này.

Giới thiệu

Theo Quy định B-2 của Phụ lục Công ước, phải ghi chép từng hoạt động nước dẫn, kể cả xả ra biển và xả vào cơ sở tiếp nhận.

“Nước dẫn” là nước cùng vật chất lơ lửng được đưa lên tàu để điều chỉnh độ chúi, độ nghiêng, mớn nước, ổn định hoặc ứng suất của tàu. Quản lý nước dẫn phải theo Kế hoạch được phê duyệt và có xét đến hướng dẫn của Tổ chức.

“Tổng lượng cuối cùng giữ lại trên tàu” là tổng thể tích nước dẫn còn trong tất cả kết sau khi hoàn thành hoạt động liên quan.

Việc ghi Sổ cần xét đến hướng dẫn của Tổ chức. Ước tính lượng nước dẫn bằng mét khối; số liệu có thể thay đổi tùy cách đo mức kết hoặc phương pháp đo khác.

CÁC MỤC GHI TRONG SỔ GHI CHÉP NƯỚC DẪN

Phải ghi chép trong các trường hợp sau:

(A) Khi lấy nước dẫn từ môi trường nước (hoạt động dẫn tàu)

- .1 Thời gian và địa điểm bắt đầu (cảng lấy nước hoặc vĩ độ/kinh độ).
- .2 Thời gian và địa điểm hoàn thành (cảng hoặc vĩ độ/kinh độ và độ sâu nước nhỏ nhất khi lấy).
- .3 Xác định các kết liên quan.
- .4 Tổng lượng lấy và tổng lượng cuối cùng giữ lại trên tàu (m^3).
- .5 Có thực hiện theo Kế hoạch được phê duyệt hay không.
- .6 Phương pháp xử lý nước dẫn.

(B) Khi xả nước dẫn vào môi trường nước (hoạt động xả dẫn)

- .1 Thời gian và địa điểm bắt đầu (cảng xả hoặc vĩ độ/kinh độ).
- .2 Thời gian và địa điểm hoàn thành (cảng hoặc vĩ độ/kinh độ và độ sâu nước nhỏ nhất khi xả).
- .3 Xác định các kết liên quan.
- .4 Tổng lượng xả và tổng lượng cuối cùng giữ lại trên tàu (m^3).
- .5 Có thực hiện theo Kế hoạch được phê duyệt hay không.
- .6 Phương pháp xử lý nước dẫn.

(C) Khi thay nước dẫn, xử lý bằng tuần hoàn nội bộ hoặc xử lý trong két

1 Thay nước dẫn

- .1 Thời gian và địa điểm bắt đầu (vĩ độ/kinh độ).
- .2 Thời gian và địa điểm hoàn thành (vĩ độ/kinh độ).
- .3 Khoảng cách nhỏ nhất từ đất liền gần nhất và độ sâu nước nhỏ nhất trong khi thay, hoặc xác định khu vực thay được chỉ định theo B-4.2.
- .4 Có thực hiện theo Kế hoạch hay không và phương pháp thay (thay tuần tự, bơm tràn hoặc pha loãng).
- .5 Xác định các kết liên quan.
- .6 Tổng lượng đã thay và tổng lượng cuối cùng giữ lại (m^3).
- .7 Phương pháp xử lý nước dẫn đưa vào.

2 Tuần hoàn nội bộ để xử lý hoặc xử lý trong két

- .1 Thời gian bắt đầu.
- .2 Thời gian hoàn thành.
- .3 Xác định các kết liên quan (két nguồn và két đích nếu có).
- .4 Tổng lượng đã xử lý bằng tuần hoàn hoặc trong két (m^3).
- .5 Phương pháp xử lý.

(D) Lấy hoặc xả nước dẫn từ/vào cơ sở tại cảng hoặc cơ sở tiếp nhận

- .1 Thời gian và địa điểm bắt đầu (nêu tên cơ sở).
- .2 Thời gian hoàn thành.
- .3 Hoạt động thực hiện (lấy hay xả).
- .4 Xác định các kết liên quan.
- .5 Tổng lượng lấy hoặc xả và tổng lượng cuối cùng giữ lại (m^3).
- .6 Có thực hiện theo Kế hoạch được phê duyệt hay không.
- .7 Phương pháp xử lý trên tàu.

(E) Xả/nước xâm nhập vô tình hoặc việc lấy/xả nước dẫn ngoại lệ khác

- .1 Thời gian và địa điểm bắt đầu xâm nhập/lấy/xả (tên cảng hoặc vĩ độ/kinh độ).
- .2 Thời gian hoàn thành.
- .3 Hoạt động thực hiện (xâm nhập, lấy hoặc xả).
- .4 Xác định các kết liên quan.
- .5 Tổng lượng xả/xâm nhập vô tình hoặc lấy/xả ngoại lệ khác (m^3).
- .6 Hoàn cảnh và lý do xâm nhập, lấy, xả hoặc mất nước; phương pháp xử lý đã dùng và nhận xét chung.

(F) Sự cố hoặc tình trạng không hoạt động* của hệ thống quản lý nước dẫn

- .1 Thời gian và địa điểm (tên cảng hoặc vĩ độ/kinh độ) hệ thống gặp sự cố.
- .2 Hoạt động thực hiện (lấy hay xả).
- .3 Mô tả vấn đề (loại báo động hoặc hoàn cảnh khác).
- .4 Thời gian và địa điểm hệ thống hoạt động trở lại.

(G) Làm sạch/súc rửa két nước dẫn, loại bỏ và thải bỏ cặn lắng

- .1 Thời gian và vị trí tàu khi bắt đầu.
- .2 Thời gian và vị trí tàu khi hoàn thành.
- .3 Xác định các kết theo Kế hoạch.
- .4 Xả hoặc thải vào cơ sở tiếp nhận (lượng m^3 và tên cơ sở).
- .5 Xả hoặc thải ra môi trường nước theo Kế hoạch (lượng m^3 , khoảng cách nhỏ nhất từ đất liền gần nhất tính bằng hải lý và độ sâu nước nhỏ nhất tính bằng mét).

* Bao gồm trục trặc, ngừng hoạt động hoặc báo động nghiêm trọng cho thấy hệ thống hỏng và có thể không đạt D-2; không bao gồm thông báo và cảnh báo thông thường.

(H) Quy trình khai thác bổ sung và nhận xét chung

MẪU TRANG SỔ GHI CHÉP NƯỚC DẪN

Tên tàu:

Số IMO, số hoặc chữ hiệu phân biệt:

Ngày	Mã (chữ cái)	Mục (số)	Nội dung hoạt động / chữ ký sĩ quan phụ trách

Chữ ký thuyền trưởng

PHỤ LỤC CỦA SỐ

NHẬT KÝ BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ NƯỚC DẪN

(Chỉ dùng cho tàu không có hệ thống ghi chép hiện có đáp ứng Quy định B-2 theo đánh giá của Chính quyền hàng hải)

Giới thiệu

Theo Quy định B-2 của Phụ lục Công ước, phải ghi chép mọi hoạt động bảo dưỡng hệ thống quản lý nước dẫn lắp trên tàu, gồm bảo dưỡng theo kế hoạch và bảo dưỡng hoặc sửa chữa ngoài kế hoạch. Tàu không có hệ thống ghi bảo dưỡng hiện có đáp ứng B-2 theo đánh giá của Chính quyền phải ghi vào nhật ký trong Sổ ghi chép nước dẫn.

Việc ghi Nhật ký bảo dưỡng phải xét đến hướng dẫn sẽ được Tổ chức xây dựng.

Phải ghi khi:

(I) Bảo dưỡng theo kế hoạch hệ thống quản lý nước dẫn

- .1 Dẫn chiếu mục bảo dưỡng trong sổ tay vận hành, bảo dưỡng và an toàn.
- .2 Chi tiết công việc cần làm và đã làm.
- .3 Người thực hiện (ví dụ kỹ thuật viên hệ thống, máy trưởng/máy viên hoặc thuyền viên).

(J) Bảo dưỡng hoặc sửa chữa ngoài kế hoạch hệ thống quản lý nước dẫn

- .1 Lý do cần bảo dưỡng hoặc sửa chữa.
- .2 Chi tiết công việc cần làm và đã làm.
- .3 Người thực hiện (ví dụ kỹ thuật viên hệ thống, máy trưởng/máy viên hoặc thuyền viên).